TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN N** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:41/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 20/4/2023
V/v: "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy T

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoài Đức H

Ông Trần Văn Đ

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Lê Thanh D – Thư ký Toà án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Đặng Vân Hoàng Y – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 595/2022/TLST-HNGĐ ngày 23/11/2022 về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 215/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 44/QĐST- HNGĐ, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Trương Hữu B, sinh năm 1991
Địa chỉ: Ấp L 2, xã L, thị xã L, tỉnh H
- Bị đơn: Chị Võ Thị Mỹ H, sinh năm 1987
Địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.
(Các đương sự vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các lời khai tại Tòa nguyên đơn anh Trương Hữu B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân anh B và chị H tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2018, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi kết hôn, anh và chị H chung sống tại Ấp B, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không còn quan

tâm, chăm sóc cho nhau. Năm 2020 đến nay, anh B về quê sinh sống, vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay.

Do mâu thuẫn đã trầm trọng, chung sống với nhau không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt nên anh B yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị H.

Về con chung: Anh và chị H chung sống có 01 con chung tên Trương Quỳnh A, sinh ngày 29/7/2019. Anh B đồng ý giao con chung cháu Quỳnh A cho chị H nuôi dưỡng, anh B đồng ý cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/ tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét.

Tại bản tự khai ngày 05/12/2022 bị đơn chị Võ Thị Mỹ H trình bày:

Chị và anh B chung sống với nhau từ năm 2018 có kết hôn. Chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không cùng chí hướng, anh B không chung thủy. Nay anh B xin ly hôn, chị H đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng chung sống có 01 con chung tên Trương Quỳnh A, sinh ngày 29/7/2019. Ly hôn chị có nguyện vọng nuôi con, yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con và không đồng ý giao con cho anh B nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án xem xét.

Về nợ chung: Không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhơn Trạch:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn không thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Trương Hữu B; Về con chung đề nghị Hội đồng xét xử giao con chung cháu Trương Quỳnh A, sinh ngày 29/7/2019 cho chị H nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của anh B cấp dưỡng nuôi con chung 2000.000 đồng/ tháng. Về tài sản chung các đương sự không tranh chấp, nợ chung các đương sự khai không có nên đề nghị không xem xét. Về án phí đề nghị buộc anh B phải chịu theo luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tư cách tham gia tố tụng, quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Trương Hữu B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Võ Thị Mỹ H và tranh chấp về nuôi con chung. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

xác định quan hệ pháp luật của vụ án là: "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung". Bị đơn chị Võ Thị Mỹ H có địa chỉ cư trú tại Ấp B, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai.

[2] Về tố tụng: Nguyên đơn anh B đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn chị H đã được tống đạt, niêm yết hợp lệ văn bản tố tụng nhưng vắng mặt đến lần thứ 02 không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Trương Hữu B và chị Võ Thị Mỹ H chung sống có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết. Việc kết hôn anh, chị khai do cả hai tự nguyện nên được xem là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Anh Trương Hữu B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Võ Thị Mỹ H với lý do bất đồng quan điểm sống, không còn quan tâm, chăm sóc nhau, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc.

Xét thấy, theo lời khai của anh B và chị H thì cuộc sống hôn nhân của anh B và chị H đã có mâu thuẫn trầm trọng không thể hòa giải được, vợ chồng không còn yêu thương lẫn nhau. Thời gian ly thân đã lâu, mục đích hôn nhân không đạt được. Tòa án đã nhiều lần triệu tập chị H đến Tòa hòa giải đoàn tụ nhưng chị không có mặt để hòa giải. Chị H có văn bản ý kiến đồng ý ly hôn với anh B. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh B, xử cho anh B được ly hôn với chị H là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về nuôi con chung: Qua lời khai của anh B, chị H và qua xác minh địa phương xác định anh B, chị H có 01 con chung cháu Trương Quỳnh A, sinh ngày 29/7/2019. Chị H yêu cầu được nuôi dưỡng con chung sau khi ly hôn và yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy, quyền được nuôi dưỡng, giáo dục con chung là quyền, nghĩa vụ của cha mẹ. Theo lời khai của chị H, từ khi ly thân đến nay chị trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Anh B cũng đồng ý giao con chung cho chị H nuôi dưỡng, anh B đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung cháu A mỗi tháng 2.000.000 đồng. Xét thấy, việc anh B đồng ý giao con chung cho chị H nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung cháu A mỗi tháng 2.000.000 đồng là hoàn toàn tự nguyện. Chị H yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung nhưng không yêu cầu mức cấp dưỡng cụ thể bao nhiêu tiền một tháng. Anh B tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng, xét thấy mức cấp dưỡng anh B tự nguyện cấp dưỡng là phù hợp đảm bảo cho cuộc sống bình thường của cháu Quỳnh A. Do đó, Hội đồng xét xử xử giao con chung cháu Trương Quỳnh A, sinh ngày 29/7/2019 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn là đảm bảo sự phát triển cho trẻ, phù hợp với qui định tại các Điều 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Ghi nhận sự tự nguyện của anh B cấp dưỡng nuôi con chung cháu Trương Quỳnh A, sinh ngày 29/7/2019 số tiền 2.000.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Trương Quỳnh A đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Về tài sản chung: anh B khai không có, chị H khai không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Anh B, chị H khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Anh B phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn theo quy định pháp luật và 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm cấp dưỡng nuôi con.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 9 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung" của nguyên đơn anh Trương Hữu B đối với bị đơn chị Võ Thị Mỹ H.

Xử cho anh Trương Hữu B được ly hôn chị Võ Thị Mỹ H.

Về nuôi con chung: Giao con chung cháu Trương Quỳnh A, sinh ngày 29/7/2019 cho chị Võ Thị Mỹ H trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Trương Hữu B cấp dưỡng nuôi con chung cháu Trương Quỳnh A, sinh ngày 29/7/2019 số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng)/tháng. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Trương Quỳnh A đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Anh B được quyền đến thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Anh B khai không có, chị H khai không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Anh B, chị H khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí: Anh Trương Hữu B phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án Hôn nhân và gia đình và 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm cấp dưỡng nuôi con chung nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0008668 ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Đồng Nai, anh B phải nộp thêm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Anh B, chị H được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKS;
- Chi cục THADS;
- UBND xã
- Lưu AV, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Duy T